TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **65**/2017/DS – ST
Ngày: 01/12/2017.
V/v *tranh chấp:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa: Ông Phạm Quang Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Đức.

Ông Huỳnh Khắc Đoàn Cương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Đại xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý Số: 125/2017/TLST – DS ngày 16 tháng 6 năm 2017 về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2017/QĐXXST – DS ngày 31 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Phước H, sinh năm: 1968. (Có mặt).

Địa chỉ: ấp VH, xã VQT, huyện BĐ, tỉnh BT.

- *Bị đơn*: Bà Phan Thị Kim P, sinh năm: 1961. Tên gọi khác: Phạm Thị Kim P (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp VT, xã VQĐ, huyện BĐ, tỉnh BT.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1960 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp VT, xã VQĐ, huyện BĐ, tỉnh BT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18/4/2017, bản tự khai ngày 18/8/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị Phước H trình bày:

Vào ngày 12/10/2015 âm lịch bà H có cho bà P vay 105.000.000 đồng, khi cho vay có làm hợp đồng vay tiền, lãi suất 1.000.000 đồng/tháng, không thời hạn thanh toán. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà P đóng lãi đến ngày 10/11/2016 âm lịch thì không đóng lãi nữa và vẫn còn nợ số tiền gốc 105.000.000 đồng.

Vào ngày 06/01/2017 âm lịch bà P có tham gia chơi 40 dây hụi ngày 50.000 đồng do bà H làm chủ hụi, mỗi dây hụi gồm 40 phần, mỗi dây hụi bà P tham gia 01 phần, bà P hốt hết 40 dây hụi với số tiền là 64.000.000 đồng. Sau khi hốt hụi bà P không đóng hụi chết cho bà H và còn nợ bà H 80.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền vay và tiền hụi bà P còn nợ bà H 185.000.000 đồng. Bà H nhiều lần đòi nợ nhưng bà P không trả và bỏ đi khỏi địa phương từ ngày 17/01/2017 âm lịch.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà P và ông T là chồng bà P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H 185.000.000 đồng. Trong đó 105.000.000 đồng tiền vay và 80.000.000 đồng tiền hụi. Yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 18/01/2017 âm lịch cho đến ngày giải quyết xong vụ án.

Vào ngày 14/11/2017 bà H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không tranh chấp đối với số tiền hụi 80.000.000 đồng. Bà H chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà P và ông T là chồng bà P có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H 105.000.000 đồng tiền vay và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 18/01/2017 âm lịch cho đến ngày giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với bà P, ông T, Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ 02 đến phiên tòa xét xử, nhưng bà P, ông T vẫn vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện BĐ phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán còn vi phạm tố tụng: Tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho đượng sự trể hạn. Vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử không ra quyết định gia hạn xét xử.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Bà H khởi kiện yêu cầu bà P, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H 105.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 18/01/2017 âm lịch cho đến ngày xét xử là có căn cứ. Trong vụ án này, bà P, ông T chung sống với nhau như vợ chồng trước năm 1987 nhưng không có đăng ký kết hôn. Nhưng đây là quan hệ hôn nhân thực tế, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Đo đó buộc ông ông T có nghĩa vụ liên đới cùng bà P trả nợ cho bà H là đúng theo quy định pháp luật.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc bà P, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H 105.000.000 đồng và tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 18/01/2017 âm lịch cho đến ngày xét xử.

Đình chỉ nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu vợ chồng bà P, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H 80.000.000 đồng trong dây hụi ngày 06/01/2017 âm lịch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo bà Nguyễn Thị Phước H trình bày vào ngày 12/10/2015 âm lịch bà Nguyễn Thị Phước H có cho bà Phan Thị Kim P vay 105.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Phước H yêu cầu bà Phan Thị Kim P và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Phước H 105.000.000 đồng tiền vay. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo xác nhận ngày 17/4/2017 của Công an xã VQĐ, huyện BĐ bà Phan Thị Kim P và ông Nguyễn Văn T có đăng ký thường trú tại ấp VT, xã VQĐ, huyện BĐ. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện BĐ.

[3] Về thời hiệu khởi kiện:

Bà Nguyễn Thị Phước H khởi kiện yêu cầu bà Phan Thị Kim P và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Phước H 105.000.000 đồng. Căn cứ để khởi kiện là giấy mượn tiền đề ngày 12/10/2011 âm lịch, trong giấy mượn tiền đề ngày 12/10/2011 âm lịch không ghi thời hạn thanh toán, đến ngày 20/4/2017 bà

Nguyễn Thị Phước H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Phan Thị Kim P và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả nợ là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tống đạt được Thông báo về việc thụ lý vụ án và Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho P, ông T.

Theo biên bản xác minh ngày 18/9/2017 của Công an xã VQĐ, huyện BĐ, bà Phan Thị Kim P và ông Nguyễn Văn T đã bỏ đi khỏi địa phương trước thời điểm Tòa án nhận đơn khởi kiện của bà H vào ngày 20/4/2017.

Trong hợp đồng vay tiền ngày đề ngày 12/10/2011 âm lịch có ghi địa chỉ cụ thể của bà P trong hợp đồng. Bà P và ông T thay đổi địa chỉ mới nhưng không thông báo cho bà H thì coi như cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ – HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa bà P, ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 02 đến phiên tòa xét xử nhưng bà P, ông T vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà P và ông T.

[5] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà P, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H 105.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi kể từ ngày 18/1/2017 âm lịch cho đến khi giải quyết xong vụ án. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, bà H đã cung cấp cho Tòa án giấy mượn tiền đề ngày 12/10/2015 âm lịch.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà H: Tài liệu, chứng cứ do bà H giao nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp là hợp đồng vay tiền đề ngày 12/10/2015 âm lịch. Trong quá trình giải quyết vụ án bà P, ông T không đến Tòa án giải để quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà H và cũng không có văn bản phản đối yêu cầu khởi kiện của bà H theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Như vậy bà P, ông T đã từ bỏ về quyền và nghĩa vụ của mình coi như mặc nhiên thừa nhận còn nợ bà H số tiền vay 105.000.000 đồng.

Theo biên bản xác minh ngày 10/11/2017 tại Ủy ban nhân dân xã VQĐ, huyện BĐ, bà P, ông T sống chung với nhau như vợ chồng trước năm 1987 nhưng không có ký kết

hôn. Căn cứ vào Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân của bà P, ông T là quan hệ hôn nhân thực tế, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo hợp đồng vay tiền đề ngày 12/10/2015 âm lịch chỉ có bà P là người ký kết hợp đồng. Tuy nhiên hiện nay giữa bà P và ông T đang tồn tại quan hệ vợ chồng, do đó buộc ông T có nghĩa vụ liên đới cùng với bà P trả nợ cho bà H là phù hợp theo quy định tại điều Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015.

[6] Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc vợ chồng bà P, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H 105.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Hợp đồng vay tiền giữa bà H với bà P ký kết ngày 12/10/2015 âm lịch, do đó lãi suất được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự 2005. Bà P vi phạm nghịa vụ trả lãi từ ngày 11/11/2017 âm lịch, tuy nhiên bà H chỉ yêu cầu tính lãi kể từ ngày 18/01/2017 âm lịch (tức ngày 14/02/2017 dương lịch) nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà H.

Khoản lãi vợ chồng bà P, ông T phải trả cho bà H được tính như sau:

Khoảng thời gian phải trả lãi tính từ ngày 14/02/2017 (ngày 18/01/2017 âm lịch) đến ngày xét xử là 09 tháng 17 ngày.

Mức lãi phải trả là mức lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Theo quy định tại Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm (0,75%/tháng).

Tổng số tiền lãi mà vợ chồng bà P, ông T phải trả bà H trong thời gian 09 tháng 17 ngày là 7.533.250 đồng (105.000.000 đồng x 0,75% = 787.500 đồng x 09 tháng 17 ngày = 7.533.250 đồng).

Như vậy buộc vợ chồng bà P, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H 112.533.250 đồng (Trong đó 105.000.000 đồng tiền gốc + 7.533.250 đồng tiền lãi = 112.533.250 đồng).

[7] Đình chỉ nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu vợ chồng bà P, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H 80.000.000 đồng trong dây hụi ngày 06/01/2017 âm lịch.

[8] Đối với Lời phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc vợ chồng bà P, ông T phải chịu: 5.626.687 đồng.

Bà H không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 4.625.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 91, khoản 1 Điều 147, Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Các điều 290, 298, 471, 474, 476, 477 của Bộ luật dân sự năm 2005.

- Khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277, 357, 429, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ – HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội.

- Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phước H đối với vợ chồng bà Phan Thị Kim P (tên gọi khác Phạm Thị Kim P) và ông Nguyễn Văn T.

Buộc vợ chồng bà Phan Thị Kim P và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Phước H 105.000.000 đồng tiền gốc và 7.533.250 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 112.533.250 đồng (*Một trăm mười hai triệu năm trăm ba mươi ba nghìn hai trăm năm mươi đồng*).

[2] Đình chỉ nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phước H về việc yêu cầu vợ chồng bà Phan Thị Kim P và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Phước H 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*) trong dây hụi ngày 06/01/2017 âm lịch.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực; Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Phước H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu vợ chồng bà Phan Thị Kim P và ông Nguyễn Văn T không trả số tiền nêu trên thì hàng tháng vợ chồng bà Phan Thị Kim P và ông Nguyễn Văn T còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Phước H khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc vợ chồng bà Phan Thị Kim P và ông Nguyễn Văn T phải chịu: 5.626.687 đồng (*Năm triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm tám mươi bảy đồng*) và còn phải nộp đủ số tiền này.

Bà Nguyễn Thị Phước H không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 4.625.000 đồng (*Sáu triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0005767 ngày 16/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BĐ.

[5] Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh BT giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện BĐ;
- Chi cục THADS huyện BĐ;
- TAND tỉnh BT (P. KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Phạm Quang Hải